

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/DS-PT
Ngày 23-11-2022
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Đặng Minh Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 9 năm 2022 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị E, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/02/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí G và ông Nguyễn Cửu Đức H, đều là Luật sư Văn phòng Luật sư I thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 53 đường K, phường L, quận M, thành phố Hà Nội; ông G vắng mặt, ông H có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Năng N, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; cùng nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; bà O vắng mặt, ông N có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị O: Ông Phạm Năng N; sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21/11/2022); có mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Anh Vũ Tuấn P, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Vũ Thị Q, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn R, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Anh Vũ Tuấn S, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Vũ Tuấn T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã C, địa chỉ: Thôn U, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã C: Ông Phạm Văn V – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C; vắng mặt.

+ Anh Phạm Năng X, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn A', xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Năng X, chị Phạm Thị Y: Ông Phạm Năng N; sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21/11/2022); có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị B', sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn U, xã C', thành phố D', tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án*, ông Vũ Tuấn A và chị Nguyễn Thị E (người đại diện theo ủy quyền của ông A) trình bày:

Ông A tự nguyện chung sống với bà Nguyễn Thị E', sinh năm 1947 từ năm 1971. Ông bà chung sống tại nhà riêng ở thôn G' (nay là Thôn B), xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, nguồn gốc đất là của bố mẹ để bà E' để lại, không rõ diện tích bao nhiêu. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 04 người con gồm: Anh Vũ Tuấn P, sinh năm 1971; chị Vũ Thị Q, sinh năm 1974; anh Vũ Tuấn S, sinh năm 1976; anh Vũ Tuấn T, sinh năm 1979. Ngoài ra, không có con

riêng, con nuôi. Khi các con của ông, bà lấy vợ, lấy chồng, trong đó anh T kết hôn với chị E từ năm 1999 ở cùng ông bà; anh S kết hôn với chị H' ở nhà riêng nhưng ở cùng thửa đất với vợ chồng ông. Năm 1985, gia đình ông được Hợp tác xã Nông nghiệp G' cấp cho diện tích 180,0 m² đất rau xanh 5% với chiều rộng 12 m, chiều dài 15m tại Đồi 10, thôn G' (nay là Thôn B), xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, có vị trí như sau: Phía bắc giáp cái ùng (hiện nay gia đình ông N đang sinh sống, sử dụng trên diện tích ùng này); Phía Đông Nam giáp ruộng cấy; phía Tây Nam giáp hộ gia đình bà Đào Thị H'; Phía Tây Bắc giáp đường công vụ (nay là đường phòng chống lụt bão). Sau khi được cấp đất, gia đình ông thường xuyên canh tác, cấy lúa trên diện tích đất này đến năm 1995, gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01281 QSDĐ/KT-20-Q1 diện tích 2.740,0m² đất 2 lúa đứng tên bà E', trong đó có diện tích 180,0 m² đất rau xanh 5% ở vị trí cũ, giáp gia đình ông N. Năm 1996, do gà, vịt của gia đình ông N sang phá lúa, không canh tác được nên vợ chồng ông đã cho ông N và vợ là bà O cấy thuê để trả sản lượng theo vụ. Từ năm 1998, vợ chồng ông N không trả sản lượng và lén lút đào ao để thả bèo nuôi ngan, vịt. Năm 1999, nhiều lần vợ chồng ông sang nhà ông N đòi lại diện tích đất trên nhưng vợ chồng ông N cố tình chiếm giữ, không trả mà còn thách thức gia đình ông. Năm 2018, bà E' làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã C (viết tắt là UBND xã C) giải quyết về việc đòi lại diện tích đất nêu trên đối với vợ chồng ông N. UBND xã C đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Tháng 7/2021, bà E' chết, không để lại di chúc. Nay ông gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng, yêu cầu vợ chồng ông Phạm Năng N phải trả lại cho gia đình ông diện tích 180,0 m² đất rau xanh 5% có vị trí như đã trình bày ở trên tại thôn G' (nay là Thôn B), xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vợ chồng ông N phải trả lại mặt bằng cấy lúa như hiện trạng ban đầu để gia đình ông tiếp tục canh tác, đồng thời yêu cầu vợ chồng ông N phải trả sản lượng từ năm 1999 đến nay với giá trị 1 tạ thóc/ 1 năm. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, phần của ông được hưởng, ông nhường lại toàn bộ cho vợ chồng anh Vũ Tuấn T được toàn quyền sử dụng, không P'ỉ trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông. Ông không yêu cầu chia di sản thừa kế phần của của vợ ông (bà E') được hưởng để lại.

- *Bị đơn Phạm Năng N, Nguyễn Thị O thống nhất trình bày:* Ông bà kết hôn với nhau từ năm 1987. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống cùng gia đình cụ Phạm Năng G', Đỗ Thị H' (bố mẹ đẻ ông N) tại Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng, khoảng 01 năm sau (năm 1988) ông bà ra khu vực ùng trũng (giáp mặt đường phòng chống lụt bão bấy giờ) tự đắp đất san nền làm nhà ở, sau vài năm thấy vợ chồng bà H', ông I', rồi đến vợ chồng ông K', bà L'; vợ chồng anh M', chị N' đến khu vực này làm nhà ở (khu này gọi là khu vực đầu ùng, ngoài ra phía cuối ùng còn có gia đình ông O', gia đình ông P' ra ở từ trước). Vị trí phần đất ùng vợ chồng ông tự sử dụng như sau: Một cạnh phía Đông giáp đoạn mương cấp ba thoát nước chạy dài xuống khu vực gia đình ông Sơn trước kia (nay là ngõ đi của nhiều hộ dân), một cạnh phía Bắc giáp đường (nay là đường phòng chống lụt bão); một cạnh phía Tây giáp gia đình bà H' và một cạnh phía Nam giáp ruộng cấy bà Nguyễn Thị E'. Do cần nước để sinh hoạt nên

ông N vét bùn đất (vị trí ao bây giờ) làm thành ao lấy nước vừa sinh hoạt, vừa thả cá. Vì vậy, toàn bộ diện tích ao mà gia đình ông sử dụng hiện nay, trước đây là phần ùng vợ chồng ông tự sử dụng, không phải là ruộng, không phải là vườn. Tháng 5/1989, vợ chồng ông sinh con trai đầu lòng là Phạm Năng X. Tháng 5/1992, vợ chồng ông sinh tiếp con gái là Phạm Thị Y. Khi bà O mới sinh con thứ 2 thì bà E' có vào chơi và đề xuất việc đổi thửa ruộng của gia đình bà E' có vị trí phía cuối diện tích đất gia đình ông đang ở, một cạnh giáp ruộng gia đình ông Q', bà R' (nay ông Q' đã chết), một cạnh giáp nương (nay là ngõ đi của xóm) diện tích khoảng hơn 05 thước lấy khoảng hơn 05 thước ruộng của vợ chồng ông ở khu vực Láng ngang (khu vực này giáp con nương ở khu vực trước cửa gia đình bà E', ông A xây dựng nhà ở). Phần ruộng này của vợ chồng ông giáp với ruộng bà S' và ruộng bà T' (đều là người trong Thôn B). Vợ chồng ông đồng ý đổi ruộng với gia đình bà E' từ năm 1992, việc đổi ruộng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không ai chứng kiến, không lập thành văn bản, đổi không có thời hạn. Từ đó, vợ chồng ông bắt đầu sử dụng 05 thước ruộng của bà E' đã đổi ở ngay sát cạnh nhà ông có vị trí như nêu trên; vợ chồng ông cắt 05 thước ruộng trong khoảng một sào rưỡi ruộng của vợ chồng ông ở phía trước cửa nhà bà E' nhìn ra cho gia đình bà E' sử dụng từ đó. Phần diện tích ruộng còn lại ở Láng ngang, vợ chồng ông tiếp tục sử dụng. Trước kia trong quá trình giải quyết ở xã, do nhầm lẫn nên ông trình bày là đổi năm 2002, nay vợ chồng ông xin khai và khẳng định lại, vợ chồng ông đổi ruộng cho gia đình bà E' từ năm 1992 là đúng, ông đã báo Đội trưởng đội sản xuất. Khoảng năm 1995, vợ chồng ông đã nộp gạch vào Hợp tác xã để được Ủy ban nhân dân huyện D giao 200,0 m² diện tích đất ở tại vị trí ùng trước đây vợ chồng ông tự sử dụng (đang ở hiện nay), cũng năm 1995 gia đình ông được giao 2.740,0 m² đất nông nghiệp, tương đương với 05 nhân khẩu, gồm vợ chồng ông, 02 người con và 01 nhân khẩu của bà Nguyễn Thị B' (em gái bà O). Khi đó gia đình ông có Quyết định giao đất nhưng trong quá trình quản lý, do sơ xuất, vợ chồng ông đã đánh mất hết toàn bộ giấy tờ về đất và giấy tờ tùy thân. Năm 2004, Nhà nước thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa nhưng vẫn giữ nguyên diện tích đất giao cho các hộ như cũ, trong đó phần diện tích đất ùng gia đình ông tự sử dụng giáp nhà ở; Đội đã gom thành đất vòng 1 giao cho gia đình ông theo tiêu chuẩn, còn lại cắt giao trên đồng, gia đình ông sử dụng ổn định từ đó cho đến năm 2018-2019, con đường giáp gia đình ông được làm thành đường nhựa to đẹp (gọi là đường phòng chống lụt bão) thì bà E' làm đơn khởi kiện đến UBND xã C, yêu cầu chồng ông phải trả diện tích đất nông nghiệp rau xanh 5% là diện tích ao gia đình ông đang quản lý, sử dụng (giáp đường phòng chống lụt bão), vì bà cho rằng vợ chồng ông đổi ruộng nhưng chưa trả ruộng cho bà. UBND xã C đã tổ chức làm việc, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay bà E' đã chết; ông A (chồng bà E') tiếp tục khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện D, yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại 180,0m² đất rau xanh 5% là diện tích ao gia đình ông đang quản lý, sử dụng, lý do vợ chồng ông A cho vợ chồng ông thuê cấy trả sản lượng nhưng vợ chồng ông chưa trả. Hiện nay diện tích ao này, gia đình ông vẫn thả bèo, nuôi ngan, vịt. Vợ chồng ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A, vì không có việc vợ chồng ông mượn ruộng hay thuê ruộng của gia đình ông A. Về vị trí

diện tích thửa đất mà trước đây bà E' đòi (hiện nay ông A đòi) không phải vị trí diện tích thửa đất bà E' đã đòi cho vợ chồng ông trước đây. Trước bà E' đòi cho vợ chồng ông 05 thước ở vị trí cuối đất nhà ông (có cạnh giáp ngõ đi bây giờ) như đã trình bày ở trên, không phải vị trí có cạnh giáp mặt đường nhựa (đường phòng chống lụt bão bây giờ).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Tuấn P, Vũ Thị Q, Vũ Tuấn S, Vũ Tuấn T (là các con của ông A) đều trình bày phù hợp với ông A. Ngoài ra anh P, chị Q, anh S đều trình bày: Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A thì phần của các anh, chị được hưởng đều nhường lại cho vợ chồng anh Vũ Tuấn T toàn quyền sử dụng, không phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho ai, đồng thời không yêu cầu chia di sản thừa kế phần của bà E' được hưởng. Anh T đồng ý với yêu cầu của ông A, anh P, chị Q, anh S và không yêu cầu chia di sản thừa kế phần của bà E' được hưởng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Năng X, Phạm Thị Y (là các con của ông N, bà O) trình bày phù hợp với ông N, bà O và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị B' (em gái bà O) trình bày: Bà là em ruột của bà O, bà sinh ra, lớn lên và cư trú tại thôn G' (nay là Thôn B, xã C) nên bà được Nhà nước giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp để sản xuất như các nhân khẩu khác cho đến năm 1994 thì bà lấy chồng ở tỉnh Quảng Ninh nhưng chưa chuyển hộ khẩu đến tỉnh Quảng Ninh, vì vậy tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà vẫn được hưởng như cũ nhưng bà không trực tiếp sử dụng mà giao cho vợ chồng ông N sử dụng đến nay. Nay ông A yêu cầu đòi lại 180,0m², bà không đồng ý, vì diện tích đất Nhà nước đã giao cho gia đình bà đảm bảo theo tiêu chuẩn để canh tác sản xuất, bà vẫn tiếp tục giao cho vợ chồng ông N sử dụng, bà không yêu cầu vợ chồng ông N phải trả sản lượng cho bà.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã C (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày: Qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích đất gia đình ông N đang sử dụng tăng so với diện tích đất được giao là 127,8m², xác định do gia đình ông N sử dụng vào phần diện tích đất ửng ngòi, mương máng. Quan điểm của UBND xã C vẫn để gia đình ông N tiếp tục sử dụng, sẽ giải quyết sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Vũ Tuấn A) về yêu cầu ông Phạm Năng N và vợ là bà Nguyễn Thị O phải trả lại 180,0 m² đất rau xanh 5% tại vị trí ao đang do gia đình ông N quản lý, sử dụng thuộc Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Không chấp nhận yêu cầu đòi vợ chồng ông Phạm Năng N phải trả sản lượng 1 tạ thóc/ 1 năm tính từ năm 1999 đến nay và không chấp nhận yêu cầu buộc vợ chồng ông Phạm Năng N phải san lấp mặt bằng trên diện tích đất 180,0 m² trả lại hiện trạng cho ông A.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Năng N sẽ tự tháo dỡ đoạn tường bao xây dựng trong hành lang giao thông có chiều dài 13,13m, bởi các mốc 5,6,6a (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị E có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ. Bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì và bị đơn khai đã mất toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ liên quan, song Tòa án cũng không xác minh làm rõ. Không có bất cứ văn bản nào thể hiện việc địa phương giao đất cho ông N, bà O. Nguyên đơn có đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phiếu điều tra, sổ thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm xác định UBND xã C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không O' xác. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Bị đơn trình bày: Vợ chồng ông đồng ý đổi ruộng với gia đình bà E' từ năm 1992, việc đổi ruộng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không ai chứng kiến, không lập thành văn bản, đổi không có thời hạn. Từ đó, vợ chồng ông bắt đầu sử dụng 05 thước ruộng của bà E' đã đổi ở ngay sát cạnh nhà ông có vị trí như nêu trên; vợ chồng ông cắt 05 thước ruộng trong khoảng một sào rưỡi ruộng của vợ chồng ông ở phía trước cửa nhà bà E' nhìn ra cho gia đình bà E' sử dụng từ đó. Phần diện tích ruộng còn lại ở Láng ngang, vợ chồng ông tiếp tục sử dụng. Việc đổi ruộng đã xong, không còn liên quan gì. Diện tích đất gia đình ông A đòi gia đình ông trả lại có nguồn gốc là đất ùng, trũng, không P'i đất trồng lúa. Trước đây gia đình ông ra diện tích đất này tự đắp lên làm nhà ở. Do đó ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Ông A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N phải trả lại 180,0 m² đất rau xanh 5% nêu trên, vì cho rằng năm 1996 gia đình ông A cho vợ chồng ông N thuê diện tích đất này cấy, trả sản lượng nhưng đến nay chưa trả lại đất và chưa trả sản lượng. Tại phiên tòa chị E (người đại diện theo ủy quyền của ông A) cho

rằng, năm 1996 bà E' cho vợ chồng ông N mượn 180,0m² đất nêu trên để canh tác nhưng chưa trả, mặc dù bà E' đã đến gia đình ông N đòi nhiều lần. Như vậy thể hiện yêu cầu của nguyên đơn không thống nhất. Xét, tại thời điểm năm 1996, quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với nông dân rất quan trọng, cuộc sống của những người nông dân chủ yếu dựa vào thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là chính mà gia đình ông A cho rằng vợ chồng ông N mượn đất của gia đình ông từ đó không trả, đến năm 2018 bà E' mới yêu cầu UBND xã C giải quyết, nay ông A tiếp tục yêu cầu giải quyết là không có căn cứ.

Về vị trí, diện tích đất 180,0m²: Đối chiếu thửa đất giữa hai bên xác định có vị trí khác nhau.

Tại sổ mục kê năm 2000 và sơ đồ giải thửa năm 2000 thì thửa đất số 298 tờ bản đồ số 05 thuộc Thôn B, xã C, huyện D: diện tích đất 355,0m² (gồm 200,0 m² đất thổ cư; 155,0 m² đất 2 lúa) đứng tên Phạm Năng N, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng gia đình ông N đang sử dụng thửa đất số 298 tờ bản đồ số 05 thuộc Thôn B, xã C, huyện D có tổng diện tích 782,8 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở, 455,0 m² đất nông nghiệp được giao, còn lại 122,8 m² là diện tích đất dư thừa do gia đình ông tự sử dụng phần ùng ngòi, nương máng).

Chính quyền xã C và những người làm công tác theo dõi về việc sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình qua các thời kỳ ở xã, thôn cung cấp thể hiện: Vị trí ao gia đình ông N đang sử dụng có nguồn gốc trước đây là khu ùng, ngòi, sâu, trũng, không phải ruộng đất để canh tác, sản xuất.

Từ những căn cứ nêu trên, không đủ cơ sở xác định vợ chồng ông A đã cho vợ chồng ông N thuê, mượn diện tích 180,0 m² đất rau xanh 5% tại vị trí ao mà gia đình ông N đang quản lý, sử dụng nên không chấp nhận yêu cầu đòi lại 180,0 m² đất của ông A đối với vợ chồng ông N. Do không có căn cứ chấp nhận đòi đất nên không có căn cứ chấp nhận đòi trả sản lượng 1 tạ thóc/ 1 năm tính từ năm 1999 đến nay và không chấp nhận yêu cầu san lấp mặt bằng trả lại hiện trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của TAND huyện D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện đòi diện tích đất do bị đơn quản lý, theo quan điểm của nguyên đơn là đất 5%. Loại đất trên theo quy định của Luật Đất đai là đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ủy ban nhân dân xã C, huyện D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng việc đưa Ủy ban nhân dân xã C vào tham gia tố tụng là không đúng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị O vắng mặt đã có ủy quyền cho ông Phạm Năng N. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Năng X và chị Phạm Thị Y vắng mặt đã có ủy quyền cho ông Phạm Năng N. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

[3] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Vị trí ao gia đình ông N đang sử dụng có nguồn gốc trước đây là khu ùng, ngòi, sâu, trũng, không phải ruộng đất để canh tác, sản xuất. Do đó, không có việc Nhà nước giao khu vực này cho các hộ gia đình canh tác. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện D đã cấp cho gia đình bà E' thể hiện diện tích 180,0 m², loại đất 2 lúa, hạng đất 2 (có nghĩa là loại đất canh tác, sản xuất tốt), không phải là đất ùng, sâu, trũng. Đất ùng trũng là đất hạng 4, không thể cấy lúa được. Những người sinh sống ở khu vực gia đình ông N, khu vực giáp ranh, khu vực xung quanh thửa đất có vị trí ao đang tranh chấp đều khẳng định vị trí ao mà gia đình ông N hiện nay đang sử dụng có nguồn gốc là ùng sâu, trũng, không phải là ruộng cấy, không phải là vườn, không thấy bà E' canh tác, sản xuất lúa, hoa màu trên vị trí này bao giờ. Như vậy, loại đất mà ông A khởi kiện đòi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng với loại đất hiện nay ông N đang sử dụng mà ông A cho rằng ông A cho mượn từ năm 1996.

[4] Về diện tích đất hiện gia đình ông N đang quản lý, sử dụng: Tại sổ mục kê năm 2000 và sơ đồ giải thửa năm 2000 thì thửa đất số 298 tờ bản đồ số 05 thuộc Thôn B, xã C, huyện D: diện tích đất 355,0m² (gồm 200,0 m² đất thổ cư; 155,0 m² đất 2 lúa) đứng tên Phạm Năng N, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng gia đình ông N đang sử dụng thửa đất số 298 tờ bản đồ số 05 thuộc Thôn B, xã C, huyện D có tổng diện tích 782,8 m² (trong đó có 200,0 m² đất ở, 455,0 m² đất nông nghiệp được giao, còn lại 122,8 m² là diện tích đất dư thừa do gia đình ông tự sử dụng phần ùng ngòi, mương máng).

[5] Theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đòi diện tích đất 180m², đất 5%, cho bị đơn mượn từ năm 1996 và hàng năm trả sản lượng theo vụ, tuy nhiên không có văn bản thể hiện việc cho mượn đất, trả sản lượng. Gia đình nguyên đơn làm nông nghiệp, trong giai đoạn đó, ruộng đất là một trong những tài sản quan trọng để sản xuất nông nghiệp, lấy sản lượng phục vụ cuộc sống. Nguyên đơn khẳng định suốt từ khi cho mượn đến khi xảy ra tranh chấp (năm 2018), bị đơn không trả lại đất cũng không trả sản lượng, song nguyên đơn cũng không có ý kiến gì, nay nguyên đơn mới đòi lại là không có căn cứ.

[6] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn không đồng ý đề Tòa án tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất của gia đình nguyên đơn sử dụng. Song tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định: Sau khi thực hiện việc dồn điền đổi thửa, gia đình

nguyên đơn vẫn được giao đất nông nghiệp đủ tiêu chuẩn theo nhân khẩu được giao như trước thời điểm dồn điền, đổi thửa. Địa phương cũng xác nhận: Sau khi dồn điền đổi thửa thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp không còn giá trị sử dụng nữa, song địa phương cũng chưa thực hiện việc thu hồi và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp.

[7] Đối với quan điểm của Luật sư cho rằng việc thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ: Tại cấp sơ thẩm, tài liệu do nguyên đơn cung cấp bao gồm các biên bản làm việc tại Ủy ban nhân dân xã đã thể hiện việc bị đơn hiện không còn lưu giữ tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất. Các tài liệu này là phù hợp với các tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của bị đơn. Do đó không có căn cứ chấp nhận quan điểm này của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[8] Từ những căn cứ nêu trên, không đủ cơ sở xác định vợ chồng ông A đã cho vợ chồng ông N thuê, mượn diện tích 180,0 m² đất rau xanh 5% tại vị trí ao mà gia đình ông N đang quản lý, sử dụng nên không chấp nhận yêu cầu đòi lại 180,0 m² đất của ông A đối với vợ chồng ông N. Do không có căn cứ chấp nhận đòi đất nên không có căn cứ chấp nhận đòi trả sản lượng 1 tạ thóc/ 1 năm tính từ năm 1999 đến nay và không chấp nhận yêu cầu san lấp mặt bằng trả lại hiện trạng. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[9] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự: Ông Vũ Tuấn A là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 158, Điều 160, Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 131 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của TAND huyện D, thành phố Hải Phòng:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Vũ Tuấn A) về yêu cầu ông Phạm Năng N và vợ là bà Nguyễn Thị O phải trả lại 180,0 m² đất rau xanh 5% tại vị trí ao đang do gia đình ông N quản lý, sử dụng thuộc Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Không chấp nhận yêu cầu đòi vợ chồng ông Phạm Năng N phải trả sản lượng 1 tạ thóc/ 1 năm tính từ năm 1999 đến nay và không chấp nhận yêu cầu buộc vợ chồng ông Phạm Năng N phải san lấp mặt bằng trên diện tích đất 180,0 m² trả lại hiện trạng cho ông A.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Vũ Tuấn A.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương Đặng Minh Hạnh

Bùi Thị Thúy Hà

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

